

Bản án số: 34/2019/HNGĐ

Ngày: 06/11/2019

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHỔ YÊN - THÁI NGUYÊN**

**- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Mạc Thị Hồng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Vũ Thị Luyến  
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Bích Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:** Ông Ngô Quốc Hưng - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 06/11/2019, tại hội trường Toà án nhân dân thị xã Phổ Yên xét xử sơ thẩm, công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 31/2018/HNGĐ-ST ngày 26/01/2018; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/QĐXX-ST ngày 30/7/2018; Thông báo mở lại phiên tòa số 01/TB-TA, ngày 01/10/2019, đối với các đương sự:

Nguyên đơn: chị Đặng Thị X, sinh năm 1983 (có mặt)

HKTT: xóm H, xã H, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

Bị đơn: anh Đặng Văn M, sinh năm 1979 (có mặt)

HKTT: xóm H, xã H, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1, UBND thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

Đại diện (theo ủy quyền): ông Dương Văn D - Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên (Văn bản ủy quyền số 04/GUQ, ngày 30/10/2019). Có mặt

2, Bà Dương Thị T, sinh năm 1952 (có mặt)

HKTT: xóm H, xã H, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

3, Bà Hà Thị H, sinh năm 1961 (có mặt)

HKTT: Xóm Y, xã H, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên.

Người làm chứng:

1, Anh Đặng Văn H, sinh năm 1983 (có mặt)

2, Anh Đặng Văn N, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Đều HKTT: xóm H, xã H, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Đặng Thị X trình bày:

Chị và anh Đặng Văn M kết hôn năm 2001, có đăng ký kết hôn. Năm 2017 chị làm đơn ly hôn anh M và vợ chồng thuận tình ly hôn. Về con chung khi ly hôn nguyện vọng của 02 con chung muốn được ở với anh M nên chị đồng ý để anh M nuôi con, tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, sau khi ly hôn chị và anh M không tự thống nhất thỏa thuận được về chia tài sản chung, anh M tiếp tục sử dụng tài sản mà không chia tài sản cho chị, vì vậy chị làm đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Về tài sản chung của vợ chồng có: 1000m<sup>2</sup> đất, thửa đất 1801, tờ bản đồ 54 (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất thổ cư, 900m<sup>2</sup> đất cây lâu năm) tại xóm H, xã H, thị xã Phổ Yên, (giấy CNQSD đất tên vợ chồng), 01 nhà 2 tầng, 02 gian công trình phụ, 04 gian bếp; 09 gian phòng trọ; 01 lô đất tái định cư 300m<sup>2</sup> (chưa có giấy CNQSD đất).

Nay chị đề nghị được chia tài sản chung của vợ chồng: Về đất thổ cư, tài sản trên đất tại thửa 1801, tờ bản đồ 54 hiện nay anh M đang sử dụng chị nhất trí để anh M tiếp tục sử dụng, anh M có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị. Đất tái định cư chị đề nghị được sử dụng 1/2 đất.

Quá trình chung sống vợ chồng không nợ ai. Anh M khai khi làm 9 gian nhà trọ có vay của mẹ anh là bà Dương Thị T 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) để xây phòng trọ, chị không được biết về khoản nợ này nên không có trách nhiệm trả nợ cùng anh M.

Tại phiên tòa chị X đề nghị: được hưởng 1/4 trị giá tài sản là đất, tài sản trên đất tại thửa đất số 1801, tờ bản đồ 54, không yêu cầu chia tài sản là 09 gian nhà trọ, tường rào bao quanh đất.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, anh Đặng Văn M trình bày: anh và chị Đặng Thị X kết hôn năm 2001, có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng được bố mẹ cho đất, cho vật liệu để xây nhà ra ở giêng. Năm 2014 nhà nước lấy đất, nhà để làm dự án nên gia đình được bồi thường, vợ chồng lấy tiền đền bù để mua đất, làm nhà, công trình phụ, nhà trọ hiện nay đang sử dụng.

Tháng 9/2017 chị X làm đơn ly hôn, anh đồng ý ly hôn, Tòa án ra quyết định thuận tình ly hôn, 02 con chung của vợ chồng do anh nuôi dưỡng, tài sản chung vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị X làm đơn đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng anh đề nghị, trong tổng số tiền nhận đền bù gồm đất thổ cư, đất vườn, đất canh tác, nhà trên đất có nguồn gốc là của bố mẹ anh cho vợ chồng. Chị X được bố mẹ cho ruộng, khi đền bù được số tiền 200.000.000đ, nhưng sau đó chị X yêu cầu anh đưa lại cho chị nên anh đã đưa cho chị X, đề nghị chị X phải cộng cả số tiền 200.000.000đ chị X đang giữ, trừ đi số nợ của mẹ anh cho mượn xây nhà trọ là

500.000.000đ (năm trăm triệu), sau đó chia 4 phần (gồm anh, chị X và 02 con). Nếu chị X đồng ý như vậy, anh đồng ý chia tài sản chung cho chị X.

Về nợ chung: cuối năm 2016 vợ chồng xây 05 gian nhà trọ, đầu năm 2017 lại xây tiếp 04 gian, lúc này vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Do không có tiền nên anh đã vay của mẹ đẻ anh là bà Dương Thị T 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) để trả tiền xây 09 gian nhà trọ. Anh đề nghị chị X cùng có trách nhiệm trả số nợ của mẹ anh.

Tại phiên tòa anh M đề nghị quyết: Nếu chị X không yêu cầu trích chia trị giá 09 gian phòng trọ anh cũng không yêu cầu giải quyết số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu) chị X đang giữ, đồng ý chia đôi đất tái định cư; đề nghị sử dụng đất, công trình trên đất tại thửa đất 1801, tờ bản đồ 54 và trích trả chênh lệch cho chị X  $\frac{1}{4}$  giá trị tài sản. Về số nợ 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) của mẹ anh (bà T) anh không yêu cầu chị X cùng có trách nhiệm trả.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị T (mẹ đẻ anh M) trình bày: Sau khi chị X và anh M kết hôn vợ chồng bà cho đất, cho nguyên vật liệu, sang tên giấy CNQSD đất cho anh chị để anh chị làm nhà ở riêng.

Năm 2014 nhà nước lấy đất, nhà của anh chị để làm dự án, tiền đền bù anh chị mua đất, làm nhà như hiện nay đang sử dụng, được một thời gian anh chị phát sinh mâu thuẫn và ly hôn.

Thời gian anh chị xây nhà trọ quan hệ vợ chồng vẫn bình thường, nhưng chưa xây xong nhà trọ vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Anh M có vay của bà số tiền 500.000.000đ để trả nợ tiền xây nhà trọ. Khi anh M vay tiền bà yêu cầu làm giấy vay, chị X đi sớm về muộn nên không đưa cho chị ký được. Chị X yêu cầu chia tài sản bà yêu cầu anh chị phải trả bà khoản tiền đã vay, bà không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, do anh chị đã thống nhất được về việc giải quyết tài sản là 9 gian phòng trọ, do vậy bà T không yêu cầu giải quyết về số tiền nợ 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), do bà và anh M đã tự thống nhất giải quyết xong.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị H (mẹ đẻ chị X) trình bày: Khi chị X và anh M kết hôn, do anh M không có ruộng nên vợ chồng bà đã cho chị X 01 thửa ruộng để cấy lấy thóc ăn, bà chỉ cho ruộng để làm, không sang tên giấy CNQSD đất.

Năm 2014 anh chị được đền bù nhà đất, thửa ruộng bà cho anh chị làm cũng được đền bù, anh chị đã tự kê khai và lấy tiền đền bù của thửa ruộng này, bà cũng không biết ruộng được đền bù bao nhiêu tiền. Khi ly hôn anh chị không yêu cầu giải quyết tài sản, nhưng sau đó lại không tự thỏa thuận được với nhau. Nay anh chị yêu cầu giải quyết chia tài sản chung, số tiền đền bù ruộng của bà anh chị đã nhận bà không có ý kiến gì, nhất trí đã cho thì để anh chị sử dụng.

Tại biên bản định giá ngày 18/05/2018 của Hội đồng định giá tài sản thị xã Phổ Yên đã xác định giá trị các tài sản sau:

- Đất: thửa đất số 1801, tờ bản đồ 54, diện tích  $1000\text{m}^2$ , trong đó: đất thổ cư  $100\text{m}^2$  trị giá 350.000.000đ; đất trồng cây lâu năm  $900\text{m}^2 = 200.000.000\text{đ}$ . Cộng: 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng).

- Đất tái định cư: lô số L5-7, vị trí xóm H, xã H, diện tích  $300\text{m}^2$ , trị giá: 990.000.000đ (chín trăm chín mươi triệu đồng)

- Tài sản trên đất: 01 nhà 2 tầng = 392.238.000đ; Công trình phụ (diện tích sử dụng  $8\text{m}^2$ ) = 15.955.000đ; 01 bếp (diện tích sử dụng  $22,2\text{m}^2$ ) = 18.453.000đ; 01 mái tôn thường (diện tích  $72,6\text{m}^2$ ) = 5.931.000đ; 01 sân gạch đỏ (diện tích  $111\text{m}^2$ ) = 8.469.000đ; công trình chăn nuôi (diện tích  $10,6\text{m}^2$ ) = 1.417.000đ; 09 gian phòng trọ (diện tích  $162\text{m}^2$ ) = 216.000.000đ;

Tổng giá trị tài sản: 2.198.463.000đ (hai tỷ một trăm chín mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng)

Đối với phần bờ tường xây xung quanh đất, diện tích đất mua thêm để xây tường, 09 gian nhà trọ chị X không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa các đương sự nhất trí với giá hội đồng định giá đã quyết định, không yêu cầu định giá lại.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND thị xã Phổ Yên phát biểu quan điểm:

\*Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, hội đồng xét xử vụ án, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 28, 35, 39 BLTTDS về thẩm quyền thụ lý; Điều 68 về xác định tư cách tham gia tố tụng; Điều 96, 97 BLTTDS về xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ; Điều 195 BLTTDS về việc thụ lý, giao nhận Thông báo thụ lý vụ án cho đương sự; Điều 203 về thời hạn chuẩn bị xét xử; Điều 205, 208, 209, 210, 211 BLTTDS về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, người có quyền nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định của BLTTDS

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 điều 28, khoản 4 điều 147, 271, 273, 482 BLTTDS; điều 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, phân chia các tài sản chung như sau:

- Chị X được sử dụng:  $150\text{m}^2$  đất tái định cư tại lô số L5-7, trị giá 485.000.000đ; số tiền anh M trích trả chênh lệch tài sản bao gồm đất, nhà, công

trình phụ trên đất tại thửa đất số 1801, tờ bản đồ 54 là 248.115.000đ. Tổng cộng: 733.115.000đ

- Anh M được sử dụng: Đất 1000m<sup>2</sup> tại thửa đất số 1801, tờ bản đồ 54 trị giá 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng); 150m<sup>2</sup> đất tái định cư trị giá 485.000.000đ; 01 nhà 2 tầng = 392.238.000đ; Công trình phụ = 15.955.000đ; 01 bếp = 18.453.000đ; 01 mái tôn thường = 5.931.000đ; 01 sân gạch đỏ = 8.469.000đ; công trình chăn nuôi = 1.417.000đ. Tổng cộng: 927.463.000đ.

Anh M phải có trách nhiệm trả cho chị X số tiền 248.115.000đ tiền chênh lệch tài sản.

- Về nợ chung: tại phiên tòa các đương sự thống nhất tự jthoat thuận với nhau nên đề nghị HĐXX không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc nguyên đơn chị X phải nộp 33.324.000đ; anh M phải nộp 48.880.000đ án phía DSST vào ngân sách nhà nước.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe tranh luận tại phiên tòa; Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Đặng Thị X và anh Đặng Văn M đều đăng ký hộ khẩu tại xóm H, xã H, thị xã Phổ Yên. Tháng 9/2017 anh chị ly hôn nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung vợ chồng. Nay chị X có đơn yêu cầu giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn, căn cứ điều 28, 35, 39 BLTTDS năm 2015, Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Về nội dung:

[21]. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 201/2017/QĐST-HNGĐ ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên đã quyết định:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đặng Thị X và anh Đặng Văn M.

- Con chung: chị Đặng Thị X và anh Đặng Văn M nhất trí thỏa thuận việc nuôi dưỡng con chung, giao cả 02 con chung là Đặng Văn C, sinh ngày 15/8/2002 và Đặng Thị T, sinh ngày 31/01/2006 cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với chị X cho đến khi anh M có yêu cầu.

- Tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung, các khoản cho vay chung: không yêu cầu giải quyết.

[2.2]. Theo chị X trình bày: sau khi ly hôn nhiều lần chị yêu cầu anh M chia tài sản chung vợ chồng để chị ổn định cuộc sống, nhưng anh M không đồng ý, vì vậy chị phải làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng cho chị.

Tại phiên tòa chị X, anh M xác định tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân hiện nay anh M đang quản lý bao gồm: 1000m<sup>2</sup> đất tại thửa số 1801, tờ bản đồ 54 (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất thổ cư, 900m<sup>2</sup> đất cây lâu năm); 01 nhà 2 tầng, công trình phụ, nhà bếp, 09 gian nhà trọ, mái tôn; 300m<sup>2</sup> đất tái định cư. Các đương sự nhất trí với giá hội đồng định giá đã định giá. Anh M, chị X thống nhất chị X không yêu cầu chia tài sản là 09 gian phòng trọ, phần đất mua thêm, tường bao quanh đất; anh M không yêu cầu giải quyết số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), xác định đây là sự thỏa thuận, cần chấp nhận.

Như vậy: khối tài sản chung của anh chị yêu cầu giải quyết gồm những tài sản sau: Đất 1000m<sup>2</sup> tại thửa đất số 1801, tờ bản đồ 54, (trong đó đất thổ cư 100m<sup>2</sup> trị giá 350.000.000đ; đất trồng cây lâu năm 900m<sup>2</sup> = 200.000.000đ). Cộng: 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng).

- Đất tái định cư: lô số L5-7, vị trí xóm H, xã H, diện tích 300m<sup>2</sup>, trị giá: 990.000.000đ (chín trăm chín mươi triệu đồng)

Tài sản trên đất: 01 nhà 2 tầng = 392.238.000đ; Công trình phụ = 15.955.000đ; 01 bếp = 18.453.000đ; 01 mái tôn thường = 5.931.000đ; 01 sân gạch đỏ = 8.469.000đ; công trình chăn nuôi = 1.417.000.000đ;

Tổng giá trị tài sản: 1.982.463.000đ (một tỷ chín trăm tám mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng)

Tại phiên tòa chị X anh M thỏa thuận: chia đất tái định cư lô số L5-7 (tại xóm H, xã H) mỗi người sử dụng  $\frac{1}{2}$  là 150m<sup>2</sup>; anh M sử dụng 1000m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 1801, tờ bản đồ 54 cùng toàn bộ tài sản trên đất và có trách nhiệm trích chia  $\frac{1}{4}$  trị giá tài sản cho chị X là 248.115.000đ (hai trăm bốn mươi tám triệu một trăm mười lăm ngàn đồng). Xét đây là sự thỏa thuận của đương sự, cần chấp nhận. Anh M không chấp nhận chịu án phí về tài sản theo quy định.

Về số nợ: tại phiên tòa bà T và anh M không yêu cầu giải quyết, do vậy không xem xét.

[3]. Về chi phí thẩm định, định giá, đo đất: chị X tự nguyện nộp chi phí thẩm định, định giá, đo đất do vậy không xem xét.

[4]. Về án phí: Các đương sự không thỏa thuận được về án phí chia tài sản, do vậy phải chịu án phí về tài sản được chia theo quy định. Bà T không yêu cầu giải quyết về hợp đồng vay tài sản, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 4 điều 147, Điều 271, 273, 482 của Bộ luật tố tụng dân sự; điều 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Đặng Thị X đối với anh Đặng Văn M.

1, Giao chị X được sở hữu, sử dụng: đất tái định cư  $150\text{m}^2$  tại Lô số L5-7 trị giá 485.000.000đ; số tiền trích chia tài sản do anh M có trách nhiệm trả là 248.115.000đ. Cộng: 733.115.000đ. Vị trí lô đất được chia, lô số L5-7 như sau:

Phía Bắc: giáp Lô số L5-6 là 20m

Phía Nam: giáp đất chia cho anh M là 20m

Phía Tây: giáp đường quy hoạch là 7,5m

Phía Nam: giáp đường quy hoạch là 7,5m (có sơ đồ kèm theo)

- Anh M được sở hữu, sử dụng:  $1000\text{m}^2$  tại thửa đất số 1801, tờ bản đồ 54 ( $100\text{m}^2$  đất thổ cư,  $900\text{m}^2$  đất cây lâu năm) trị giá 550.000.000đ;  $150\text{m}^2$  đất tái định cư tại lô số L5-7 = 485.000.000đ

Tài sản trên thửa đất số 1801, tờ bản đồ 54: 01 nhà 2 tầng = 392.238.000đ; Công trình phụ = 15.955.000đ; 01 bếp = 18.453.000đ; 01 mái tôn thường = 5.931.000đ; 01 sân gạch đỏ = 8.469.000đ; công trình chăn nuôi = 1.417.000đ; Cộng: 1.477.463.000đ

Vị trí lô đất được chia, lô số L5-7, như sau:

Phía Bắc: giáp đất chia cho chị X là 20m

Phía Nam: giáp đất lô số L5-8 là 20m

Phía Tây: giáp đường quy hoạch là 7,5m

Phía Nam: giáp đường quy hoạch là 7,5m (có sơ đồ kèm theo)

Anh M có trách nhiệm trích trả chênh lệch về tài sản cho chị X số tiền: 248.115.000đ.

Các đương sự có nghĩa vụ nộp tiền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất đã được chia.

2, Về số nợ: Đình chỉ giải quyết đối với đơn khởi kiện về Hợp đồng vay tài sản của bà Dương Thị T.

3. Về án phí:

- Chị X phải chịu 33.324.000đ án phí về tài sản, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008464 ngày 26/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là 22.500.000đ; chị X còn phải nộp 10.824.000đ.

- Anh M phải chịu 48.886.000đ án phí tài sản

- Trả lại bà T 12.000.000đ tiền tạm ứng án phí, biên lai số 0008513 ngày 23/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt các đương sự. Báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận**

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- Chi cục THADS thị xã Phổ Yên;
- UBND xã H;
- Dương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Mạc Thị Hồng**

- L HỘI THẨM NHÂN DÂN  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mạc Thị Hồng  
ưu.